

LESSON 6

NOUN – VERB – ADJECTIVE – ADVERB



Let's
Learn!

Danh từ - Động từ
Tính từ - Trạng từ

Nouns (Danh từ)

- ★ Là từ chỉ vật, người, địa điểm, con vật, ý tưởng ...
- ★ Có thể đóng vai trò làm danh từ, tân ngữ, cụm trạng ngữ
- ★ Sau từ hạn định (a, an, the, this, that, these, those)
- ★ Sau tính từ sở hữu (my, your, her, his ...)
- ★ Sau lượng từ **many, some, any** ...
- ★ Hậu tố thường gặp: **-ment, -ist, -ness, -tion, -ance, -or, -er** ...

E.g. They like those **books**.
This is her **car**.
I have many **dolls**.





Verbs (Động từ)

- ★ Là từ chỉ hoạt động
- ★ Đứng sau chủ ngữ hoặc trợ động từ
- ★ Nguyên thể có dạng **to V**
- ★ Sau trạng từ chỉ tần suất (Adverb of Frequency) nếu là động từ thường, trước trạng từ chỉ tần suất nếu là động từ "to be".
- ★ Hậu tố thường gặp: -ize, -ise, -yze, -fy, -y, -en, -ate

E.g. She **works** hard.
They usually **eat** rice.



Adjectives (Tính từ)

- ★ Là từ dùng để miêu tả 1 danh từ hoặc đại từ
- ★ Sau động từ **to be**
- ★ Trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ đó
- ★ Sau các từ nhận thức, tri giác: **look, feel, seem, smell, taste, find, sound**
- ★ Sau các từ: **stay, remain, become**
- ★ Hậu tố thường gặp: -ive, -ful, -ous, -al, -able, -ary



E.g. She is **lovely**.
This is an **interesting** book.
I feel **excited**.
They become **fat**.

Adverbs (Trạng từ)

- ★ Là từ miêu tả động từ, tính từ hoặc trạng từ
- ★ Đứng đầu câu, trước dấu phẩy
- ★ Bỏ nghĩa cho động từ, đứng trước hoặc sau động từ
- ★ Bỏ nghĩa cho tính từ, đứng trước tính từ
- ★ Bỏ nghĩa cho tính từ, trạng từ
- ★ Hậu tố thường gặp: -ly



E.g. Luckily, he won.
She drives carefully.
She is very clever.
It's extremely cold.

Let's Practice

Exercise 1: Put the words in the correct column.



(Điền từ dưới đây vào cột thích hợp.)

mother

father

son

daughter

baby

grandpa

grandma

uncle

nephew

niece



Adults

Children

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Exercise 2: Fill in the blanks with the suitable words in the box.
(Điền từ thích hợp vào chỗ trống.)

cat

chick

duck

monkey

rabbit

bird

lion

dog

elephant

giraffe

1 I say, "Quack!". What am I?

I'm a



2 I'm yellow and brown. I have a long neck. What am I?

- I'm a



3 I say, "Cheep, Cheep!". What am I?

I'm a



4 I live in the jungle and I like eating bananas. What am I?

I'm a



English Grammar for Movers 1

5 I say, "Meow!". What am I?

I'm a .



6 Carrot is my favorite food. What am I?

I'm a .



7 I like barking. What am I?

I'm a .



8 I have two swings and I can fly. What am I?

I'm a .



9 I'm king of the jungle. What am I?

I'm a .



10 I'm big and I have a long nose. What am I?

I'm an .



Exercise 3: Fill in the blanks with the suitable words in the box.

(Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống.)



mother

baby

aunt

grandparent

niece

family

uncle

grandpa

father

1 is the parent of your parents.

2 A is a female parent.

3 A is a male parent.



- 4 A is a newly born or very young child.
- 5 A is a group of people related to each other.
- 6 I call my : Mum!
- 7 Another word for grandfather is
- 8 is the sister of your mother or father.
- 9 is the husband of your aunt.
- 10 is a daughter of your brother or sister.

Exercise 4: Draw lines to connect the sense with the body parts you use to do it. (Nối các giác quan của con người với nhiệm vụ của mỗi giác quan.)



1. Hear

2. Touch

3. Smell

4. Taste

5. See

A. Ears



B. Eyes



C. Skin / Hands



D. Tongue



E. Nose



Exercise 5: Colour the correct answers.



(Tô màu đáp án đúng.)

1 The girl can high.



A jump

B sit

6 It can



A swim

B fly

2 Nam can a bike, but he can't drive a car.



A eat

B ride

7 It can the trees.



A climb

B drive

3 Lan can



A sing

B dance

8 They can



A dance

B run

4 He can chess.



A do

B play

9 She can



A make

B cook

5 You can



A swim

B climb

10 He can



A read

B speak



Exercise 6: Circle the correct answers.



(Khoanh tròn đáp án đúng.)

- 1 I (get / sit) up at 7 o'clock.
- 2 I (sleep / have) breakfast at 7.30 in the morning.
- 3 I (brush / play) my teeth at 6.30 a.m.
- 4 I (have / wash) a shower at 8.45 a.m.
- 5 I (cry / get) dressed at 8.55 a.m.
- 6 I (dance / go) to school at 9.00 a.m.
- 7 I (have / drink) lunch at 12.00 a.m.
- 8 I (sing / do) my homework at 4.00 p.m.
- 9 I (go / have) dinner at 7.45 p.m.
- 10 I (go / wake) to bed at 10 o'clock.



Exercise 7: Tick (✓) the part of speech of the underlined word. (Tích ✓ vào từ loại tương ứng với từ được gạch chân.)



Noun

Verb

- 1 I like apples.
- 2 This is my cat.
- 3 Let's sing a song.
- 4 The box is empty.
- 5 The dog drinks water.

- 6 Come in, please.
- 7 She is playing chess.
- 8 I have a long ruler.
- 9 Frogs like ponds.
- 10 My sister goes to school on foot.

*Exercise 8: Circle the part of speech of the underlined word.
(Khoanh tròn tên từ loại tương ứng với từ được gạch chân.)*



1. He has a lovely voice.

A. Adjective

B. Adverb

2. My pet eats quickly.

A. Adjective

B. Adverb

3. I have a big eraser.

A. Adjective

B. Adverb

4. The dog howls loudly.

A. Adjective

B. Adverb

5. He is fat.

A. Adjective

B. Adverb

6. She walks slowly.

A. Adjective

B. Adverb

7. She is happy.

A. Adjective

B. Adverb

8. I have a blue pen.

A. Adjective

B. Adverb

9. My father is tall.

A. Adjective

B. Adverb

10. I am often forgetful.

A. Adjective

B. Adverb



Exercise 9: Fill in the blanks with the suitable antonyms.

(Điền từ trái nghĩa thích hợp.)



Stop	Small	Young	Thin	Happy
Fast	Good	Girl	Short	Quiet

Tall ①

Old ⑥

Bad ②

Fat ⑦

Go ③

Sad ⑧

Slow ④

Loud ⑨

Boy ⑤

Big ⑩



Exercise 10: Complete the table. (Hoàn thành bảng sau.)

Adjective	Adverb
1. Careful →	
2. Perfect →	
3. Heavy →	
4. Quick →	
5. Easy →	

Adjective	Adverb
6. Good →	
7. Happy →	
8. Beautiful →	
9. Fast →	
10. Slow →	

English Grammar for Movers 1

Exercise 11: Tick (✓) the correct columnn.

(Tích ✓ vào cột thích hợp.)



Word	Noun	Verb	Adjective	Adverb
1. To swim				
2. A farmer				
3. Never				
4. To say				
5. Noisy				
6. A ball				
7. To eat				
8. A book				
9. Easily				
10. To go				

Exercise 12: Put the words in the correct columns.

(Điền từ vào cột thích hợp.)



silently

pencil

small

cat

notebook

blue

big

open

come

badly

Nouns			
Verbs			
Adjectives			
Adverbs			